



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 08.2022

Vĩ mô duy trì tích cực
VN-Index tăng điểm ấn tượng

05/09/2022

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 08.2022

- 01 Tăng trưởng kinh tế tiếp tục bị hạn chế ở 3 nền kinh tế lớn**
- 02 Các doanh nghiệp kinh doanh ổn định, tuy còn tồn tại một số khó khăn**
- 03 Du lịch lữ hành tiếp tục bùng nổ**
- 04 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm**
- 05 Xuất khẩu tăng trưởng mạnh mẽ**
- 06 Đà tăng lạm phát chậm lại**
- 07 Thanh khoản hệ thống ngân hàng thu hẹp**
- 08 VNĐ suy giảm nhẹ trong tháng 08**

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 08.2022

- 09 Dự báo tháng 09.2022**
- 10 P/E của VN-Index ở vị trí thứ 07 châu Á**
- 11 Đà tăng rộng với 9/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm**
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.64 triệu tỷ**
- 13 NĐT ngoại quay lại mua ròng**
- 14 NĐT nội giao dịch tích cực trở lại**
- 15 TPDN tháng 08.2022 tiếp tục điều chỉnh giảm**
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 09.2022**
- 17 Chiến lược đầu tư tháng 09.2022**

VĨ MÔ THÁNG 08.2022

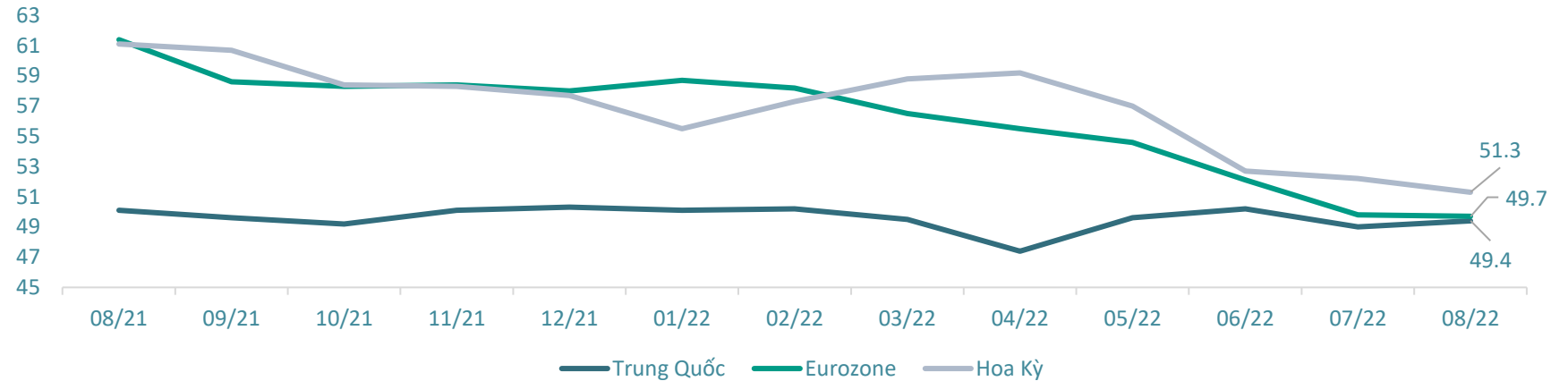
CPI VIỆT NAM TĂNG NHẸ SO VỚI THÁNG TRƯỚC



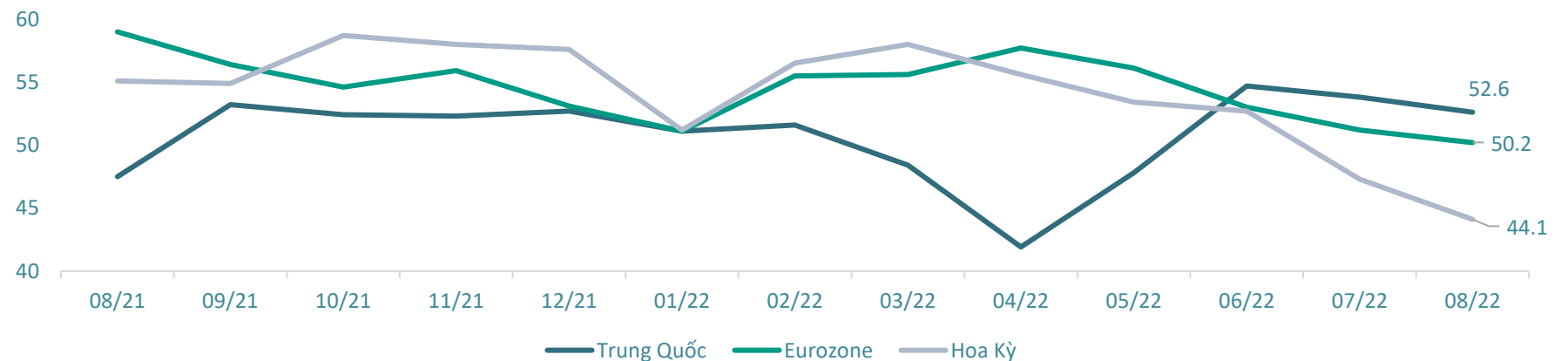
VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TIẾP TỤC BỊ HẠN CHẾ Ở 3 NỀN KINH TẾ LỚN

- ❖ PMI Sản xuất: duy trì tăng trưởng tại Mỹ, tiêu cực tại Trung Quốc và châu Âu.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại Trung Quốc và châu Âu, suy yếu tại Mỹ.
- ❖ BSC đánh giá: đà tăng trưởng kinh tế tiếp tục bị thu hẹp lại ở cả ba nền kinh tế lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng tiêu dùng toàn cầu suy giảm khi giá cả hàng hóa lại bắt đầu xu hướng đi lên từ đầu tháng 7 đến nay. Bên cạnh đó, xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ toàn cầu vẫn đang gây ảnh hưởng tiêu cực lên nhu cầu tiêu dùng của các nền kinh tế.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ

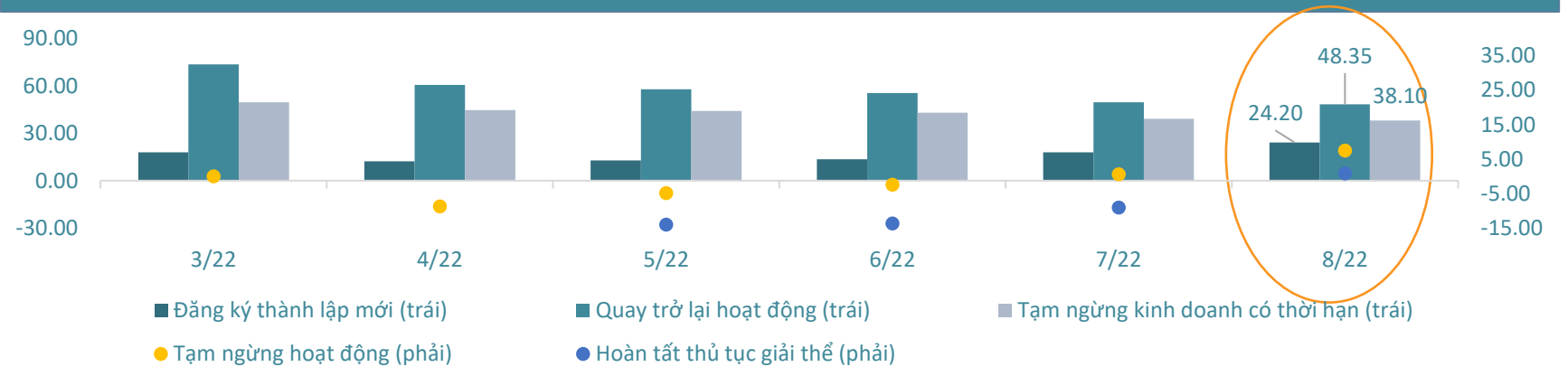


VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

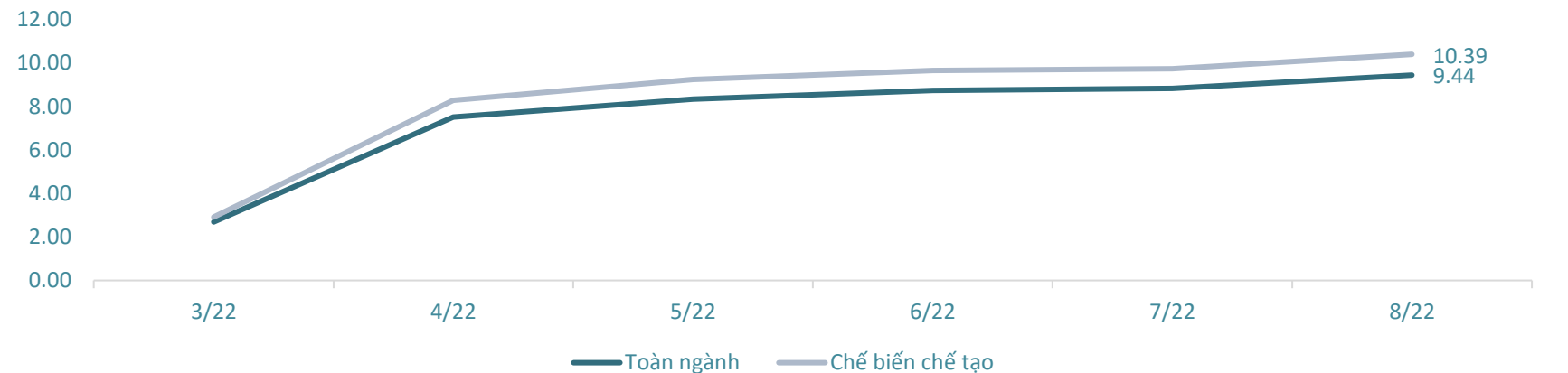
Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	2.25%-2.50%	0%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.7% xuống 3.65%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.45% xuống 4.3%. - Ban hành gói biện pháp kích thích kinh tế tổng trị giá 1,000 tỷ nhân dân tệ (146 tỷ USD)
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Nâng lãi suất về mức 3.4% - Tiếp tục kế hoạch thu hẹp bảng cân đối kế toán - Có thể nâng lãi suất thêm 0.5%-0.75% vào kỳ họp ngày 20-21/09.	- Nâng lãi suất 0.5-0.75% vào kỳ họp 08/09. - Nga tiếp tục tạo áp lực lên EU thông qua việc điều chỉnh lượng khí đốt xuất khẩu qua Nord Stream. Hiện tượng này thúc đẩy đà tăng lạm phát toàn bộ nền kinh tế EU.	- Nới lỏng chính sách thắt chặt BĐS. - Lập quỹ giải cứu 44 tỷ USD giúp các nhà phát triển BĐS giải quyết cuộc khủng hoảng nợ .

VĨ MÔ: CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH ỔN ĐỊNH, TUY CÒN TỒN TẠI MỘT SỐ KHÓ KHĂN

Tình hình doanh nghiệp tháng 8.2022 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



❖ 08T.2022, số lượng DN thành lập mới tăng +24.2% YoY. Tuy nhiên, quy mô vốn của DN gia nhập thị trường đang có xu hướng giảm do DN khó tiếp cận nguồn vốn. Ở chiều ngược lại, số DN phải tạm ngừng KD, số DN tạm ngừng hoạt động và số DN đã hoàn tất thủ tục giải thể đều tăng, cho thấy nhiều DN cũng đang gặp khó khăn trong thời gian này, khi lạm phát đang trong xu hướng tăng cao.

❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +9.44% YoY (chế biến chế tạo +10.39% YoY).

❖ 08T.2022, tuy nhiều DN vẫn có tình trạng kinh doanh tích cực, tuy nhiên những hệ quả về kinh tế mà Covid-19 để lại vẫn bào mòn sức lực của nhiều doanh nghiệp, kèm theo đó là áp lực lạm phát gia tăng.

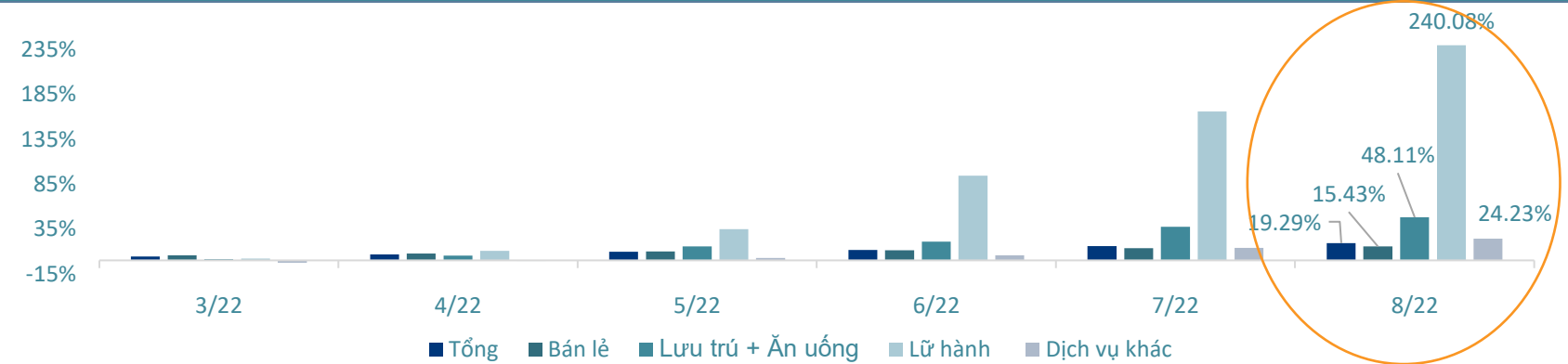
- ❖ Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục. Đặc biệt, ngành Du lịch lữ hành tăng vọt +240%YoY. Mảng Lưu trú & ăn uống cũng tăng trưởng tốt theo Du lịch lữ hành.

- ❖ Nhìn chung, tổng mức BL&DVTD vẫn đang duy trì đà hồi phục cho thấy sức cầu tiêu dùng chưa chịu tác động mạnh từ lạm phát, và một phần là nhờ mức nền thấp cùng kỳ năm 2021. Ngành Du lịch lữ hành và Lưu trú ăn uống dự kiến vẫn sẽ tăng trưởng tốt trong tháng 9 tới do quý 3 là mùa du lịch cao điểm tại Việt Nam.

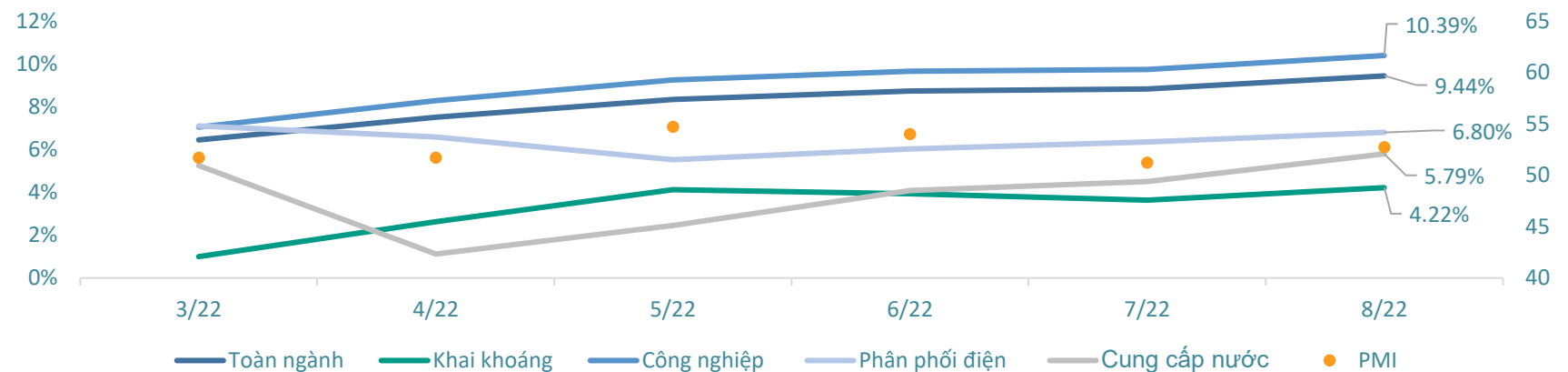
- ❖ PMI trong tháng 08 đạt 52.7 điểm, tăng so với mức 51.2 của tháng 07. Cả sản lượng và đơn đặt hàng mới đều tăng mạnh hơn so với tháng trước, cùng với thời gian giao hàng được rút ngắn hơn nhờ nguồn cung NVL cải thiện. Bên cạnh đó, việc làm tiếp tục tăng, góp phần giảm lượng công việc tồn đọng.

VĨ MÔ: DU LỊCH LỮ HÀNH TIẾP TỤC BÙNG NỔ

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



❖ Lũy kế 08T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +16.9% YoY (tương đương 285,383 tỷ đồng, bằng 51% so với kế hoạch năm 2022).

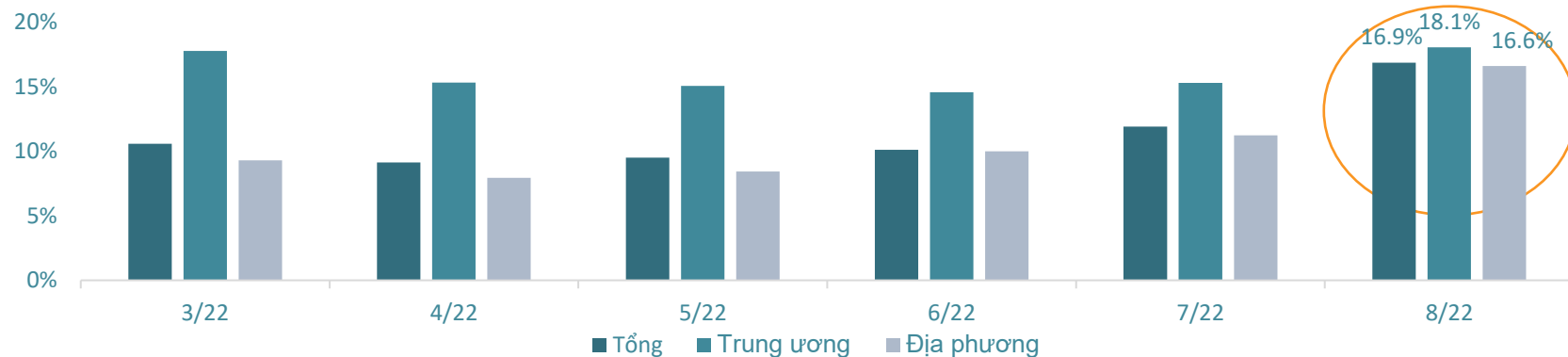
❖ 08T.2022, vốn FDI thực hiện tăng +10.54% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới giảm -43.9% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm tăng +50.7% YoY.

❖ Đã gần hết quý 3 nhưng vốn NSNN mới giải ngân được 1 nửa so với kết hoạch do giá nguyên vật liệu tăng cao từ đầu năm khiến nhiều nhà thầu có xu hướng thi công cầm chừng.

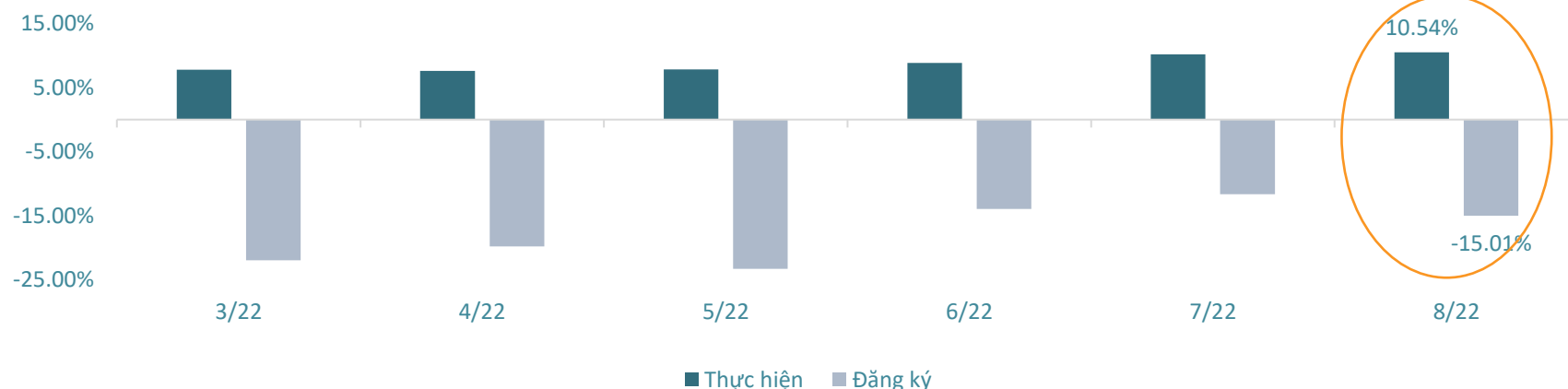
❖ FDI đăng kí cấp mới duy trì giảm. FDI đăng kí tăng thêm duy trì đà tăng. Bối cảnh vĩ mô toàn cầu phức tạp đã hạn chế những dự án FDI mới. Tuy nhiên lạm phát và các yếu tố vĩ mô Việt Nam vẫn trong tầm kiểm soát nên FDI thực hiện và đăng ký tăng thêm vẫn duy trì tích cực.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẬM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: XUẤT KHẨU TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ

❖ Lũy kế tới cuối tháng 08, xuất khẩu tăng +17.3% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +13.6% YoY. Lũy kế 8T2022 ước tính xuất siêu 3.96 tỷ USD.

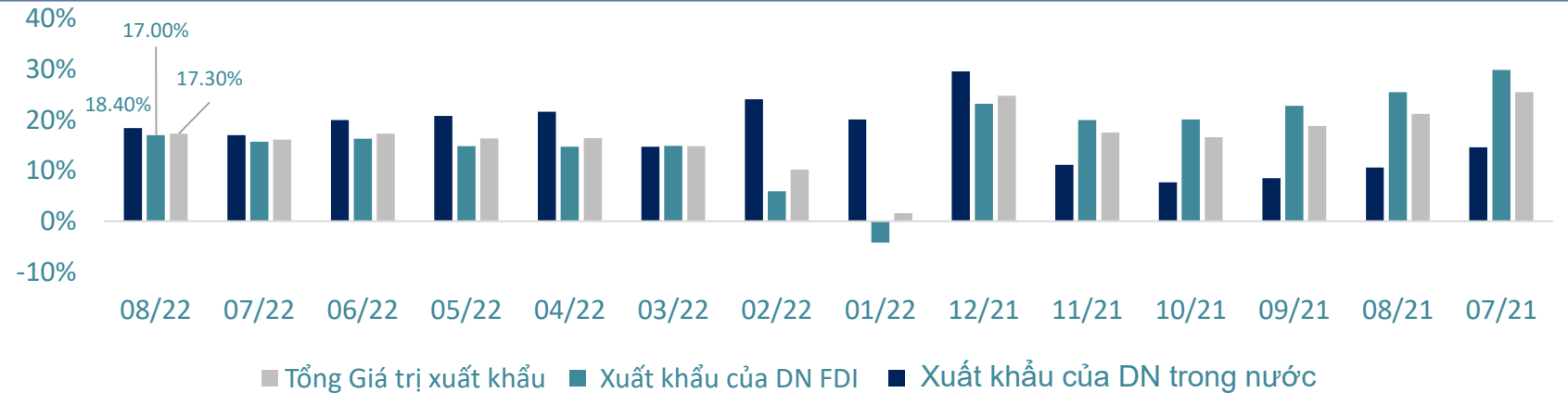
❖ Tốc độ tăng trưởng XK tăng mạnh trong bối cảnh NK chậm lại khá rõ trong tháng 07 và 08. Xu hướng giảm tốc của NK nhiều khả năng sẽ làm chậm lại tốc độ tăng trưởng của XK trong những tháng cuối năm 2022.

❖ BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK như sau:

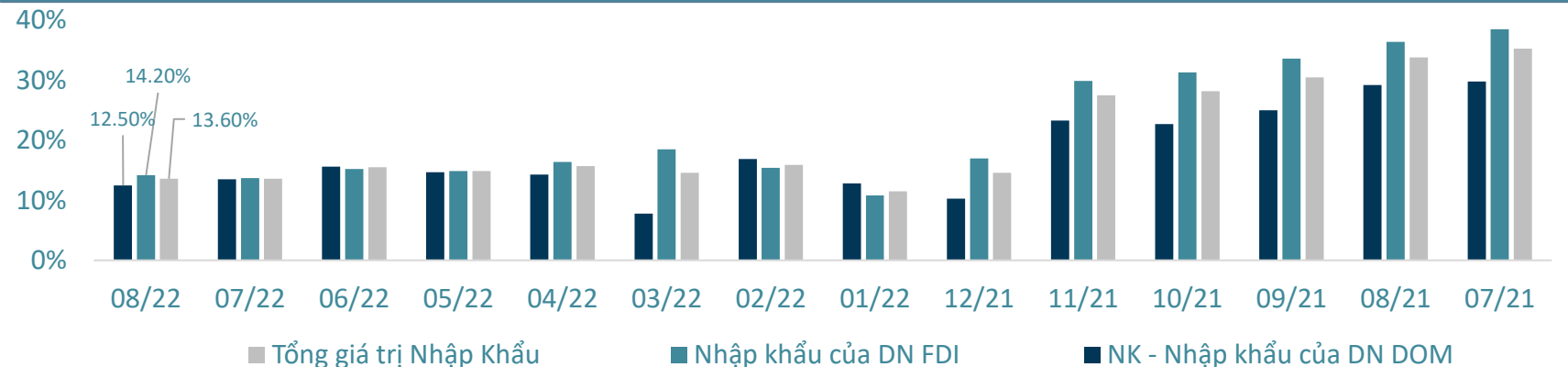
➤ **Tiêu cực:** Hoa Kỳ suy thoái vào năm 2022, XK có thể tăng 13.1% và NK tăng 12.6%

➤ **Tích cực:** Hoa Kỳ suy thoái vào năm 2023, XK có thể tăng 18% và nhập khẩu có thể tăng 17.3%.

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

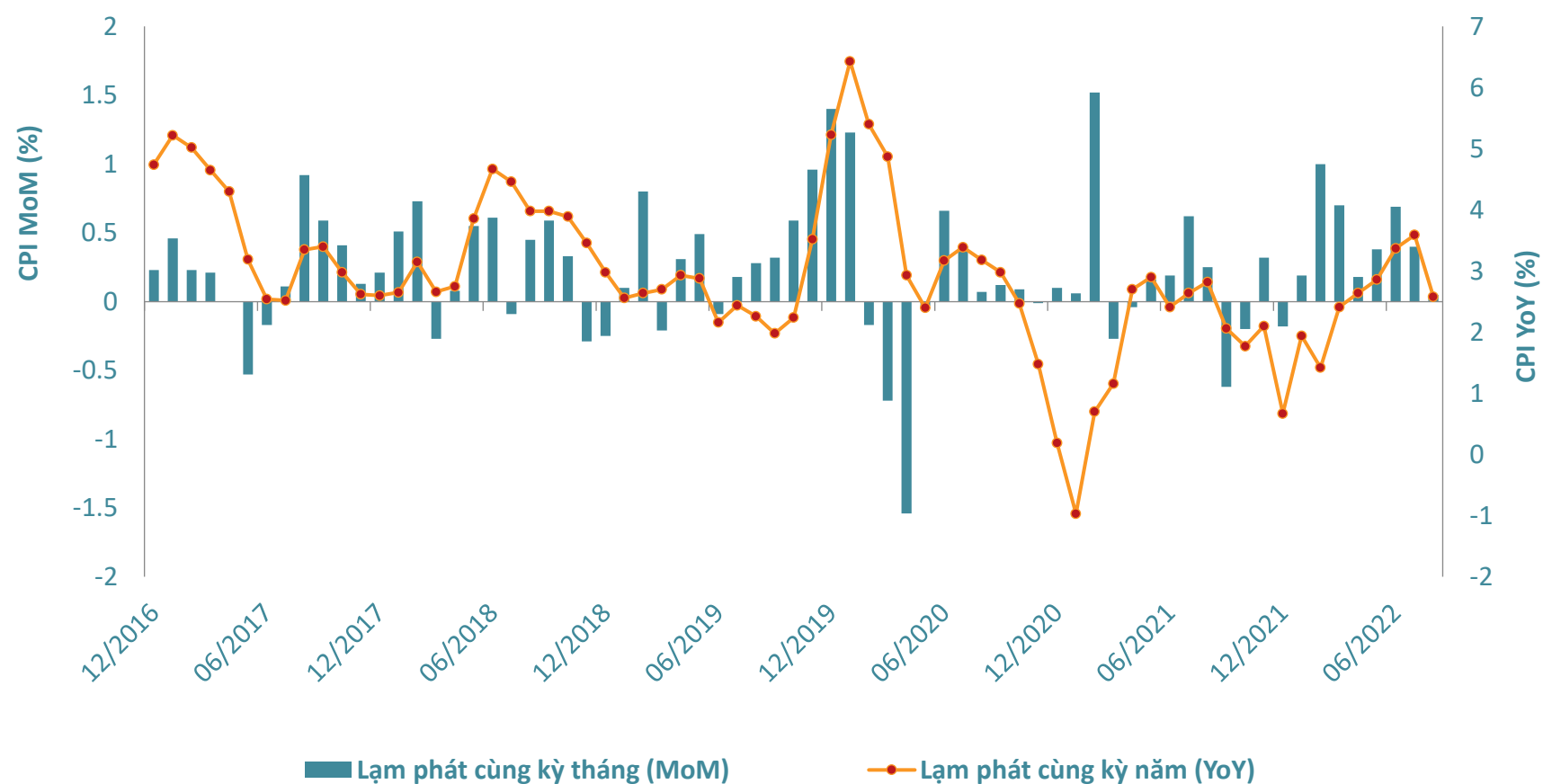
DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: NHẬP KHẨU TĂNG TRƯỞNG CHẬM LẠI

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	22.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	2.7%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	3.7%
Hàng dệt, may	10%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	43.2%
Máy móc và thiết bị	10%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	37.6%
Giày dép các loại	6%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	187.1%

Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	16.5%	4.9%	11.7%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	17.4%	10.0%	-1.1%
Máy móc và thiết bị	14%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	1.8%	-4.5%	0.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	-1.4%	4.9%	-5.5%
Vải các loại	4%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	-6.2%	-6.7%	14.0%
Sắt thép các loại	3%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	21.0%	2.4%	10.6%

VĨ MÔ: ĐÀ TĂNG LẠM PHÁT CHẬM LẠI

Lạm phát



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ CPI tháng 08.2022 tăng +2.89% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.58% YoY. CPI tăng nhẹ với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 01/8, 11/8 và 22/8 làm cho giá xăng giảm 14.52% MoM;

- ✓ Giá lương thực, thực phẩm, tăng theo nhu cầu tiêu dùng.

- ❖ BSC duy trì dự báo CPI năm 2022 tăng 3.8% trong KB tích cực và 5.5% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

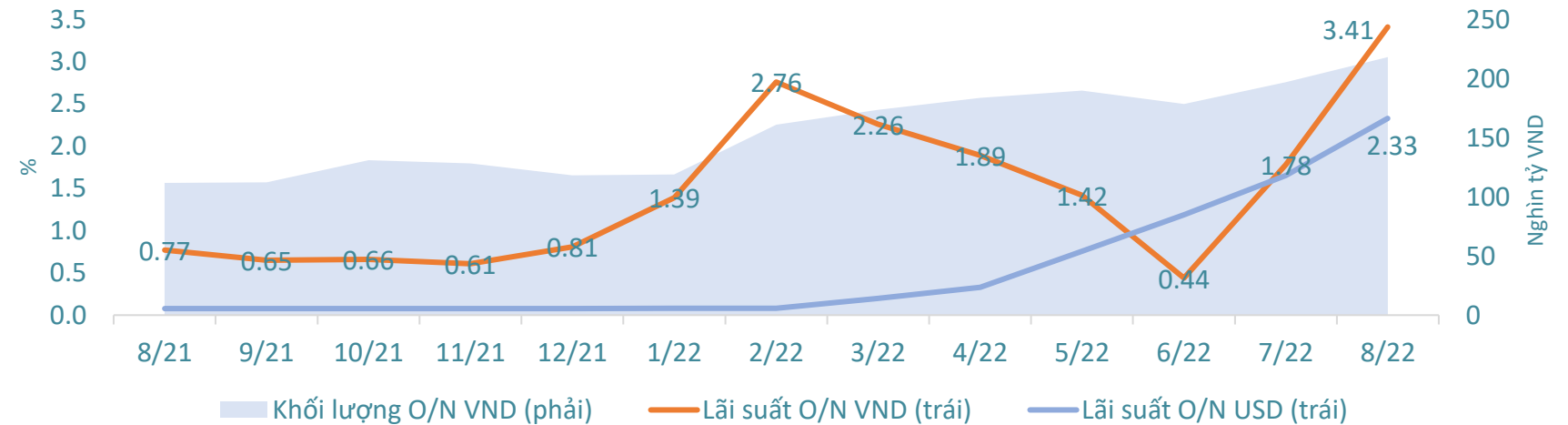
- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 100-120 USD/thùng.

- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 60,000 – 80,000 VND/kg.

- ✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại trong kịch bản tiêu cực và đi ngang trong kịch bản tích cực.

VĨ MÔ: THANH KHOẢN HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THU HẬP

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị bán	Giá trị đáo hạn	Giá trị ròng
Tuần 29	18/7/2022	22/7/2022	24,150.0	78,049.6	-53,899.6
Tuần 30	25/7/2022	29/7/2022	0.0	12,379.5	-12,379.5
Tuần 31	1/8/2022	5/8/2022	12,000.0	39,899.9	-27,899.9
Tuần 32	8/8/2022	8/12/2022	9,700.0	58,899.5	-49,199.5
Tuần 33	15/8/2022	19/8/2022	103,729.6	9,700.0	94,029.6
Tuần 34	22/8/2022	26/8/2022	33,730.0	71,429.6	-37,699.6
Tuần 35	29/8/2022	2/9/2022	1,000.0	36,130.0	-35,130.0

Nguồn: Finnpro, SBV, BSC Research



❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 3.41% trong tháng 08. Tính tới 15/08/2022, tín dụng tăng 9.6% YTD. Lãi suất liên ngân hàng duy trì đà tăng trong tháng 08. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 20.8 nghìn tỷ đồng trong tháng 08. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang dần thu hẹp khi áp lực từ lãi suất của USD tăng mạnh.

❖ CPI cơ bản tăng +3.06% YoY trong tháng 08, khiến mức bình quân 08 tháng là 1.64%. CPI cơ bản tăng vượt CPI tiêu dùng chủ yếu do áp lực lạm phát lên các nhóm hàng hóa và dịch vụ cốt lõi vẫn đang duy trì đà tăng. Mặc dù đà tăng giá dầu đã được kiềm chế, áp lực lạm phát từ các nhóm hàng hóa khác vẫn có thể khiến lạm phát tăng mạnh vào quý IV.2022.

- ❖ Giá trị đồng USD tăng xuyên suốt tháng 08.2022 khi FED liên tục phát tín hiệu ưu tiên kiềm chế lạm phát hơn là tăng trưởng kinh tế.

- ❖ Giá trị VNĐ giảm nhẹ, gần như duy trì trạng thái đi ngang trong tháng 08 nhờ NHNN đã can thiệp điều tiết tỷ giá thông qua:

- ✓ Bơm/hút tiền qua kênh tín phiếu để duy trì chênh lệch lãi suất giữa đồng USD và VNĐ ở mức hợp lý.

- ✓ Bán ngoại tệ.

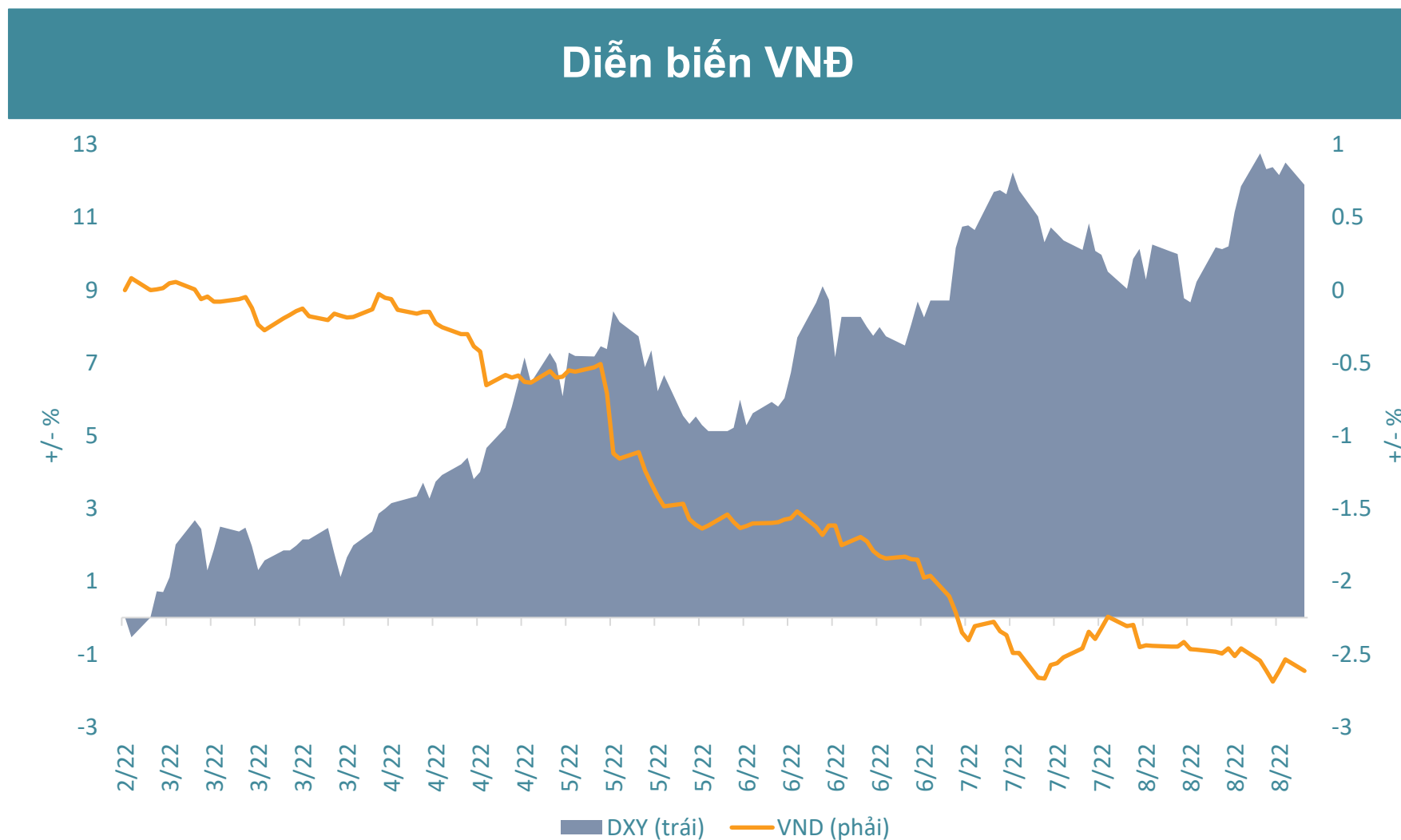
- ❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VNĐ sẽ ở mức 23,400 tính đến cuối năm 2022. Bên cạnh đó, dự trữ ngoại hối hiện tại đạt 97.7 tỷ USD, NHTW vẫn còn dư địa để điều tiết tỷ giá.

- ❖ Những yếu tố thúc đẩy giá trị đồng USD hiện tại bao gồm:

- ✓ FED tiếp tục tăng lãi suất.

- ✓ Khả năng suy thoái toàn cầu tăng cao làm đẩy nhanh dòng tiền trú ẩn vào đồng USD.

VĨ MÔ: VNĐ SUY GIẢM NHẸ TRONG THÁNG 08



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

		08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22			
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%			
	Bán lẻ hàng hóa	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%			
	Lưu trú + Ăn uống	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%			
	Lữ hành	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%			
	Dịch vụ khác	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%			
	Khai khoáng	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%			
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%			
	Phân phối điện	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%			
Cung cấp nước	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%				
PMI	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7				
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%			
	Nhập khẩu	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%			
	FDI Thực hiện	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%			
	FDI Đăng ký	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%			
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	13.04%	12.93%	12.73%	12.56%	13.65%	11.63%	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	16.94%	16.69%					
	Tổng phương tiện thanh toán	11.93%	12.88%	12.66%	13.39%	14.78%	13.38%	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%							
	Lãi suất O/N	2.98%	2.56%	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%			
	Lãi suất huy động bình quân	6.83%	6.68%	6.68%	6.63%	6.63%	6.73%	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%				
%YoY	Tỷ giá	-0.44%	-0.48%	-0.61%	-0.53%	-0.01%	0.09%	0.18%	1.93%	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%			
	CPI cơ bản YoY	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%			
	CPI YoY	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%			
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%				14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%
	Thu NSNN																									15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%
	Chi NSNN																										-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 08.2022

VN-Index tăng điểm ấn tượng



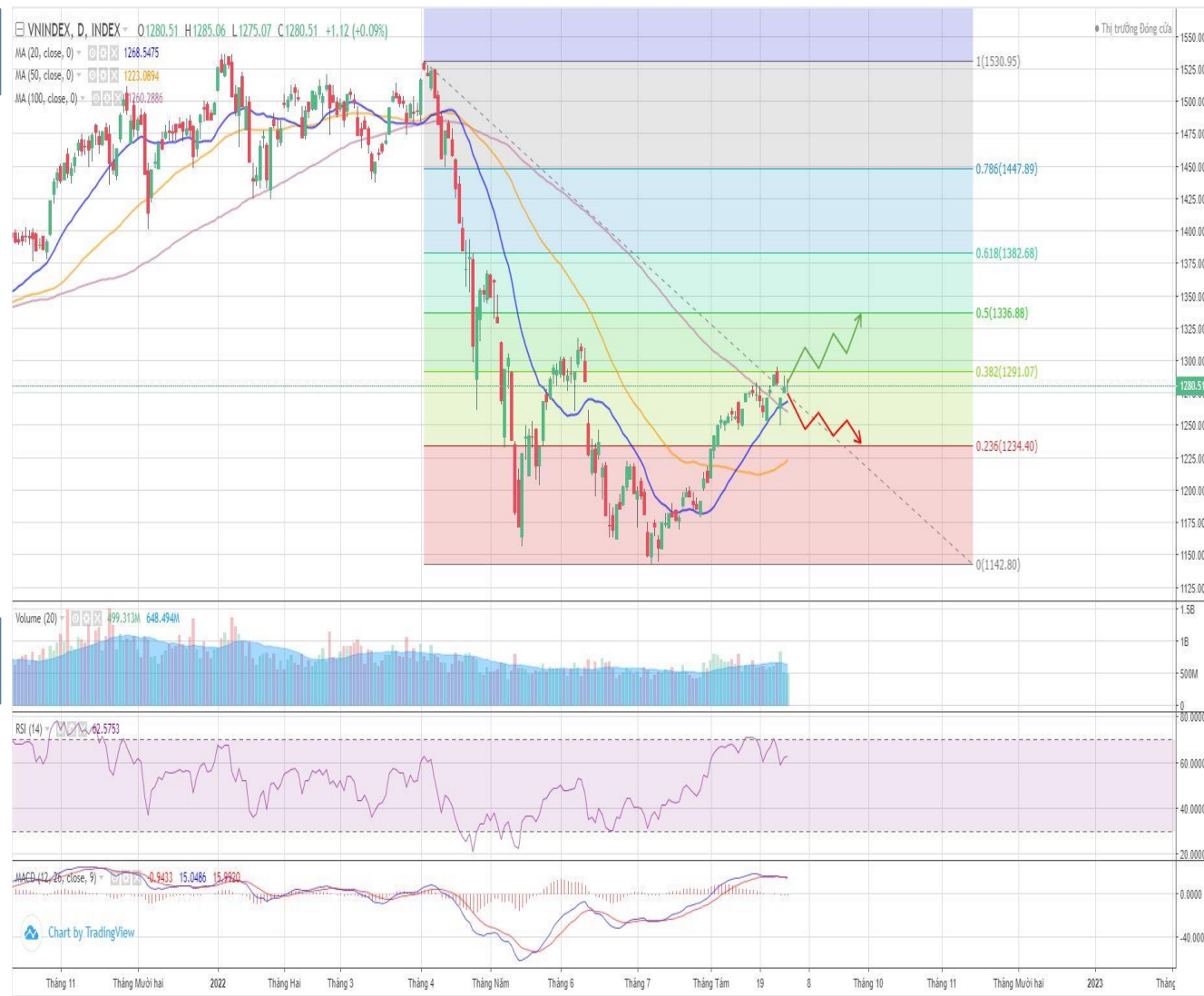
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 09.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index tích lũy tích cực trong vùng 1,270-1,280 điểm - tạo động lực hướng đến vùng 1,310 – 1,330 điểm khi thanh khoản tiếp tục được cải thiện bên cạnh yếu tố tâm lý lạc quan được duy trì ổn định trên thị trường bất chấp những thông tin và diễn biến tiêu cực trên thế giới. Nội tại nền kinh tế tiếp tục khởi sắc, giá cả nguyên vật liệu đầu vào ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD... NHNN công bố thông tin về room tín dụng cho các NHTM cũng như các biện pháp đẩy nhanh đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho các Doanh nghiệp của Chính phủ sẽ tạo hiệu ứng và thúc đẩy cho thị trường.

KỊCH BẢN 2

Sau nhịp tăng điểm ấn tượng trong tháng 08, tâm lý chốt lời và tiêu cực quay trở lại có thể làm lu mờ những phiên tích cực trước đó. Quan điểm cứng rắn trong việc chống lạm phát của FED tiếp tục được thể hiện trong cuộc họp tháng 9 đồng thời xu hướng thắt chặt CSTT trên thế giới chưa có dấu hiệu dừng lại. Nền kinh tế Trung Quốc chưa cho thấy tín hiệu khởi sắc khi các vấn đề nội tại chưa được giải quyết bên cạnh tâm lý lo lắng khi các nền kinh tế phát triển đang có dấu hiệu dần bước vào một cuộc suy thoái. VN-Index được dự báo dao động quanh 1,240-1,250 điểm.

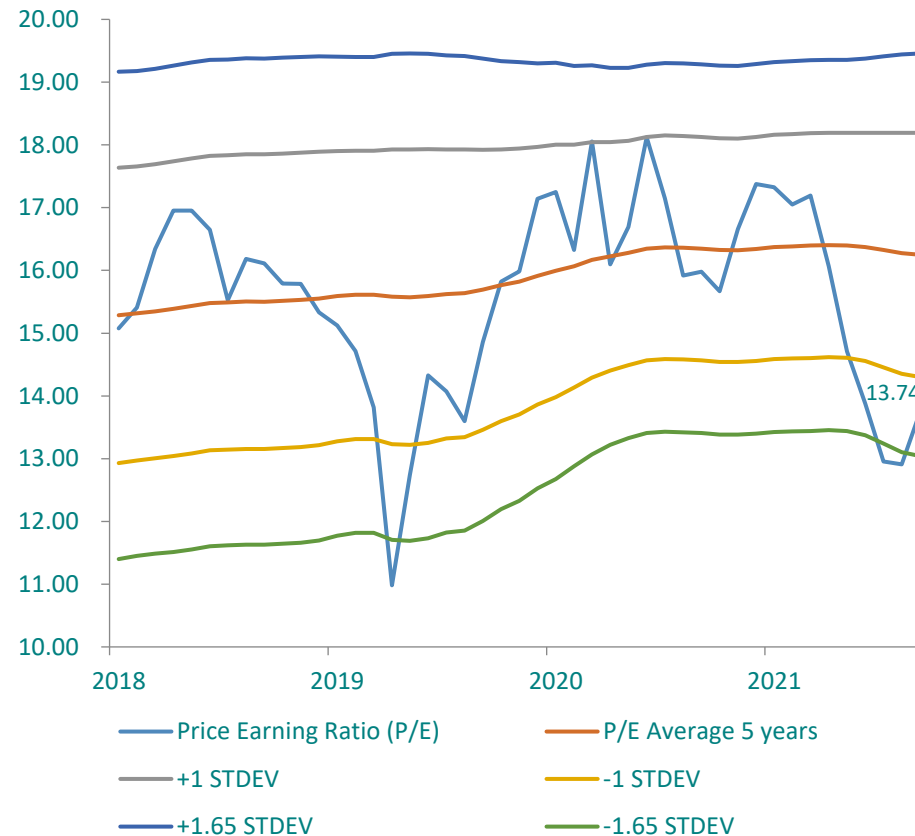


Nguồn: Tradingview, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 07 CHÂU Á

- VN-Index và HNX-Index trong tháng 08 có xu hướng trái ngược nhau khi VN-Index duy trì đà tăng điểm ấn tượng trong suốt tháng còn HN-Index bắt đầu xu hướng điều chỉnh từ giữa tháng sau nhịp tăng khá tốt.
- VN-Index và HNX-Index tăng lần lượt +6.15% và +1.15% so với T07. VN-Index duy trì đà tăng tốt hơn so với HNX-Index mặc dù đã có thời điểm chứng kiến những phiên rung lắc mạnh. Kết thúc T08 chỉ số đã vượt ngưỡng 1,280 điểm.
- P/E VN-Index kết thúc T08 ở mức 13.74 lần, tăng +6.43% so với T07, và thấp hơn mức 16.25 lần P/E bình quân 5 năm. P/E VN-Index giữ ở mức định giá hấp dẫn khi đứng thứ 7 châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 17.27 lần – đứng thứ 16 khu vực.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 13.5-14.0 khi thanh khoản tiếp tục được cải thiện cùng tâm lý lạc quan được duy trì ổn định trên thị trường.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: ĐÀ TĂNG RỘNG VỚI 9/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM

- Nhịp tăng điểm ấn tượng cùng tâm lý tích cực lan tỏa trên thị trường trong tháng 08 đã giúp hầu hết các nhóm ngành có diễn biến khả quan hơn so với tháng 07. Thị trường chứng kiến một số phiên rung lắc mạnh do chịu ảnh hưởng từ diễn biến thế giới tuy nhiên kết thúc tháng ghi nhận 09/11 nhóm ngành tăng điểm.
- Nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng, nguyên vật liệu, ngân hàng là 03 nhóm ngành có diễn biến tăng điểm tích cực nhất khi tăng lần lượt: 9.26%, 7.91% và 6.13%;
- Nhóm ngành viễn thông và dược phẩm y tế là 02 nhóm ngành giảm điểm tiêu cực nhất với mức giảm lần lượt: 3.08, và 2.09%;
- Có 6/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.25 lần. Chỉ có 2/11 ngành có P/B giảm so với tháng 07.

DIỄN BIẾN NGÀNH



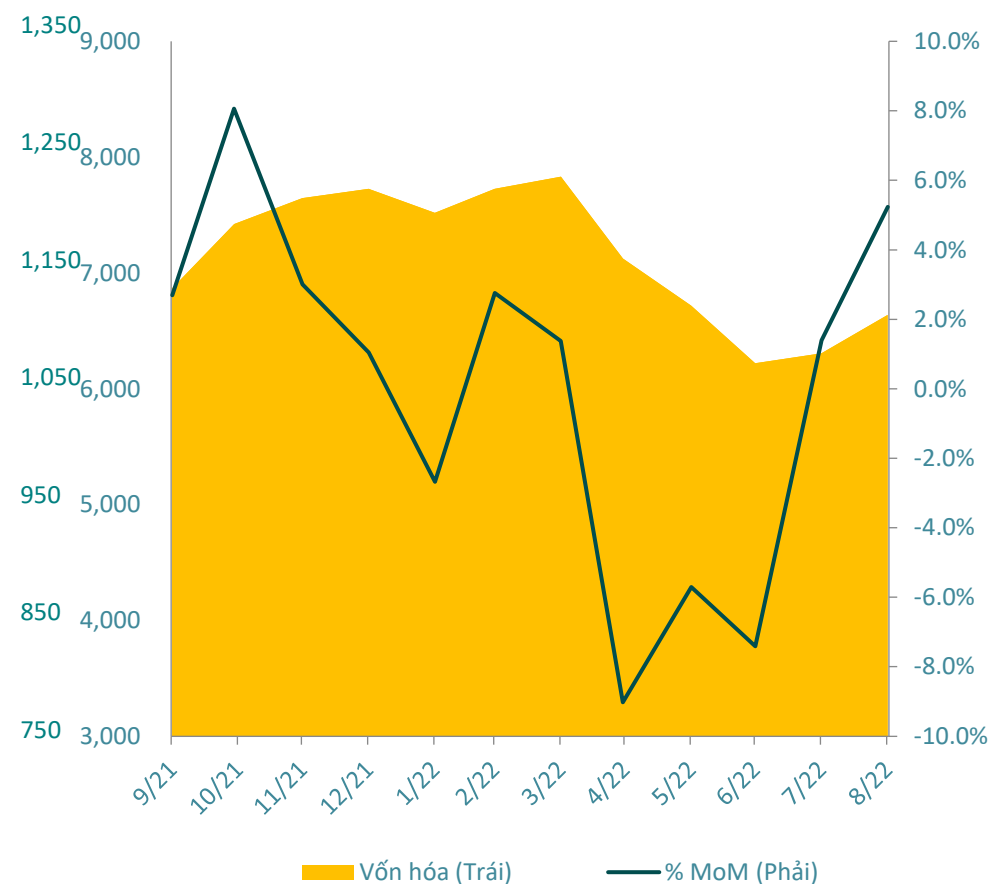
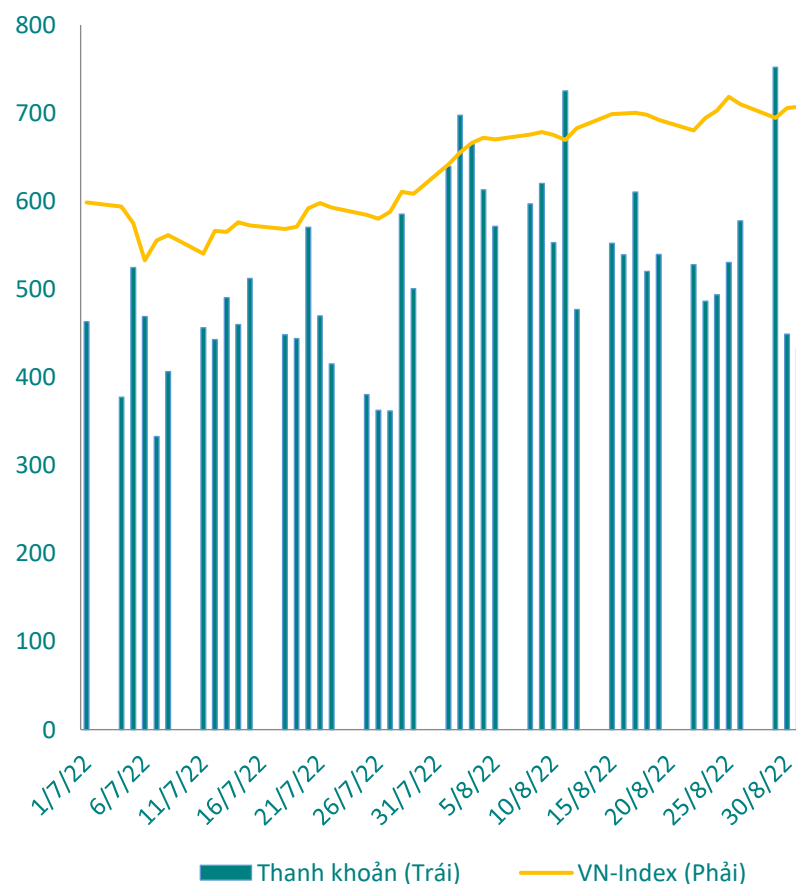
Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	6.92%	9.69	14.01%	1.58	8.83%
Nguyên Vật Liệu	7.91%	7.44	11.28%	1.52	7.52%
Công nghiệp	2.86%	18.38	-2.40%	2.03	1.28%
Hàng tiêu dùng	4.66%	16.61	6.45%	2.87	4.50%
Dược phẩm và Y tế	-2.09%	14.62	-3.53%	1.69	-3.66%
Dịch vụ tiêu dùng	9.26%		0.00%	4.14	14.08%
Viễn thông	-3.08%	41.98	0.00%	3.18	-4.59%
Tiện ích cộng đồng	5.17%	13.92	5.85%	2.12	4.63%
Tài chính	4.80%	21.31	6.86%	2.30	3.92%
Ngân hàng	6.13%	9.93	2.81%	1.75	4.54%
Công nghệ thông tin	4.18%	18.76	3.63%	3.49	3.04%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.64 TRIỆU TỶ

Thanh khoản tháng 08 tăng 36.17% so với tháng 07

Vốn hóa toàn thị trường tăng 5.23% so với 31/07/2022



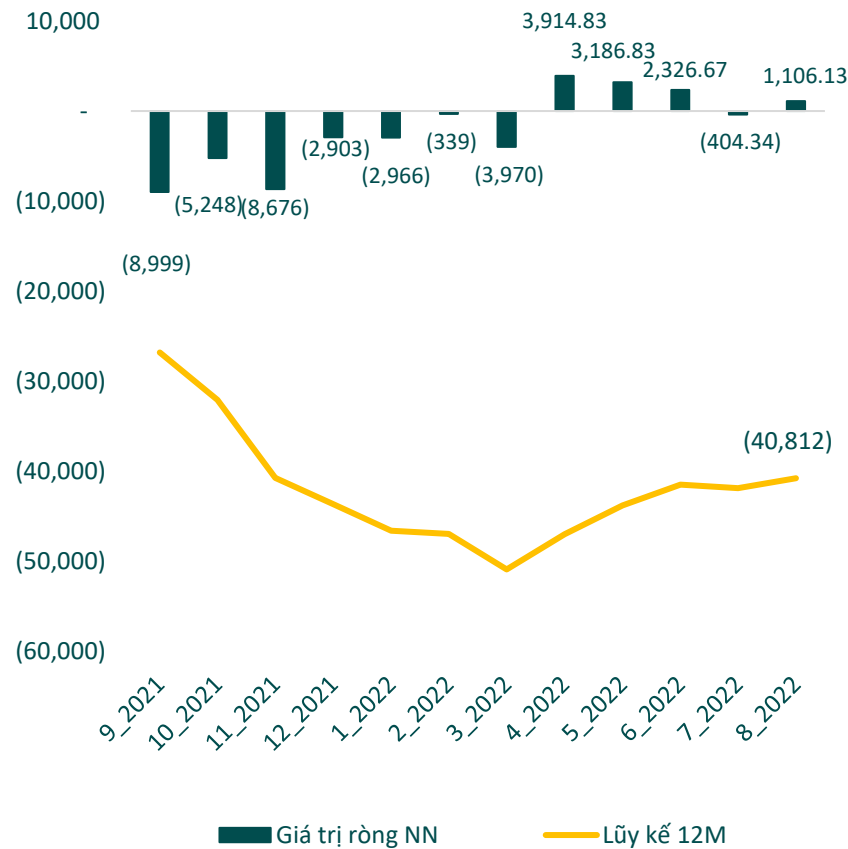
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường tháng 08 tăng tích cực 5.23% so với thời điểm 31/07/2022;
- ❖ Trong tháng 08 thị trường chứng kiến thanh khoản cải thiện rõ rệt và đà tăng chiếm ưu thế trong diễn biến của VN-Index. Thị trường trải qua một số phiên rung lắc mạnh khi thế giới có diễn biến tiêu cực tuy nhiên lực cầu mạnh khi chỉ số giảm dưới SMA100 đã giúp VN-Index thu hẹp đà giảm và kết thúc tháng bằng 2 phiên phục hồi nhẹ - dừng chân ở ngưỡng 1,280 điểm.
- ❖ GTGD bình quân đạt 787 triệu USD/phiên – mức tăng ấn tượng 36.17% so với T07. Thanh khoản cải thiện tốt khi tâm lý tích cực chiếm vai trò chủ đạo trên thị trường, đặc biệt ngày 29/08 VN-Index chứng kiến GTGD khớp lệnh đạt trên 20 nghìn tỷ đồng.
- ❖ Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.8-1.0 tỷ USD/phiên khi VN-Index diễn biến trong kịch bản hướng tới 1,310 – 1,330 điểm, tâm lý tích cực được duy trì ổn định trên thị trường.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NGOẠI QUAY LẠI MUA RÒNG

- ❖ Khối ngoại đã quay trở lại vị thế mua ròng trong tháng 08 với giá trị 1,106 tỷ đồng – sau khi bán ròng nhẹ vào tháng 07. Như vậy, NĐTNN đã bán ròng 08/12 tháng gần nhất với tổng giá trị lũy kế là 40,812 tỷ đồng.
- ❖ SSI, PVD và HDB là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất, trong đó SSI là tâm điểm khi được mua ròng 645.96 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại FUEVFNVD và KBC là 02 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 768.87 tỷ đồng và 496.98 tỷ đồng.
- ❖ ETF giao dịch trái chiều khi FTSE tăng mạnh (+27.86 trUSD), Fubon tiếp tục tăng (+10.96trUSD), trong khi Diamond tiếp đà giảm ròng (-37.6trUSD) và E1 (-8.66trUSD)
- ❖ Diễn biến khối ngoại trong tháng 08 cho thấy sự lạc quan vào nền kinh tế Việt Nam khi quay trở lại mua ròng – ghi nhận 04/12 tháng mua ròng gần nhất. Xu hướng mua ròng trong tháng 09 có thể sẽ chứng kiến sự suy giảm khi FED tiếp tục thể hiện quan điểm cứng rắn trong việc ưu tiên chống lạm phát điều này sẽ khiến khối ngoại trở nên thận trọng hơn.

NĐTNN bán ròng lũy kế 40,812 tỷ đồng trong 12 tháng



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
SSI	645.96	FUEVFNVD	(768.87)
PVD	471.76	KBC	(496.98)
HDB	453.74	DGC	(372.94)
HPG	358.68	TLG	(349.56)
STB	345.08	AGG	(210.04)
CTG	328.25	VJC	(201.63)
VNM	280.38	HCM	(177.88)
NLG	177.49	PHR	(144.65)
FTS	168.15	VCI	(111.20)
SHB	162.79	VGC	(94.49)

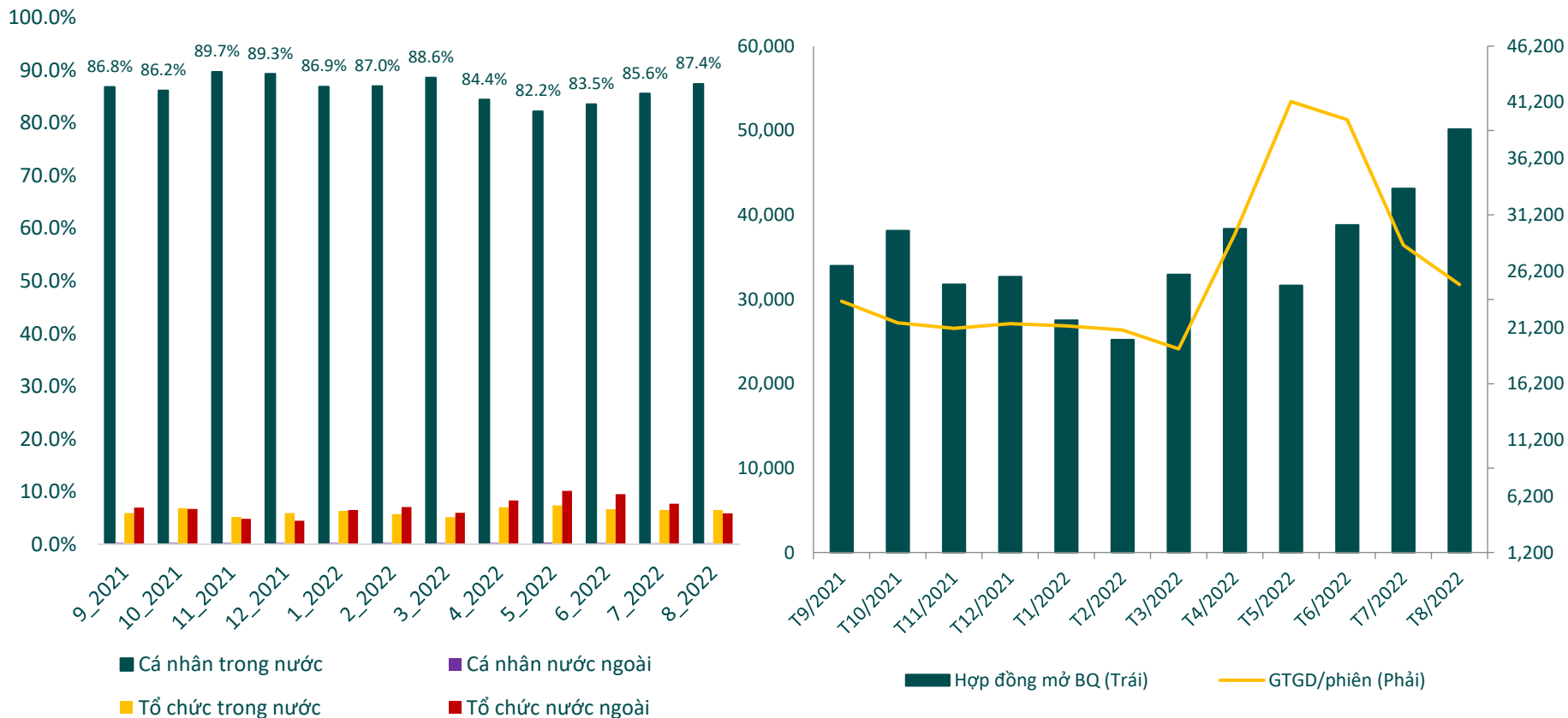
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T08/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRỞ LẠI

NĐT trong nước giao dịch tăng 1.09% so với bình quân 12 tháng

GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 08 giảm 12.31% MoM



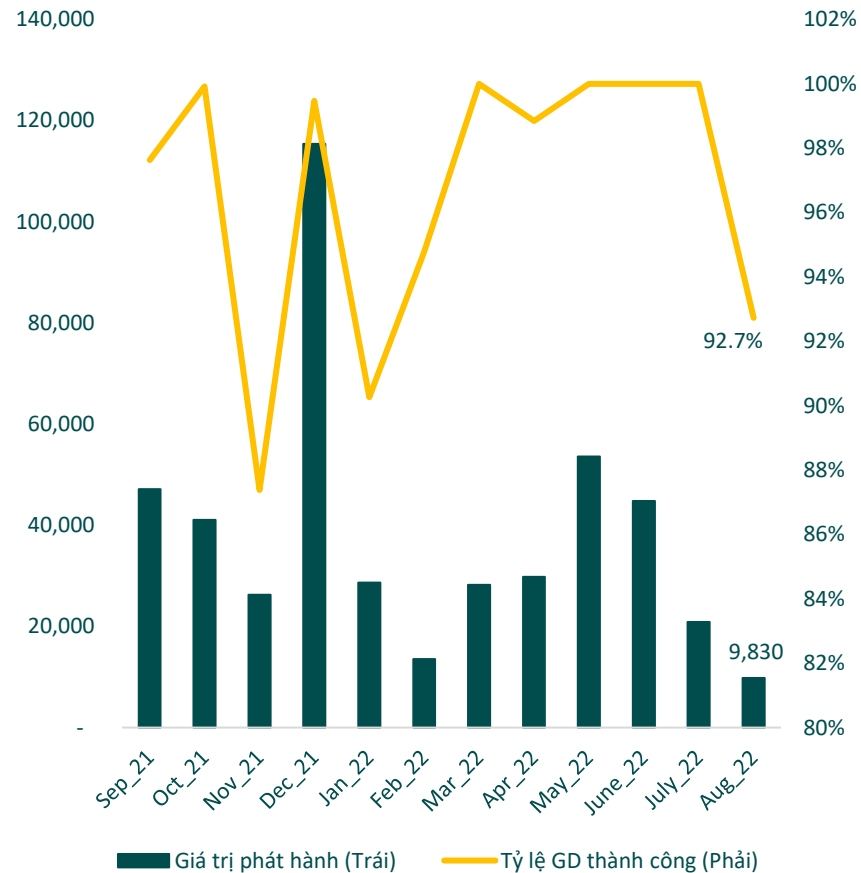
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Thanh khoản cải thiện cùng nhịp tăng điểm ấn tượng trong tháng 08 chứng kiến sự cải thiện rõ nét khi GTGD ghi nhận tăng +47.69% so với tháng 07. NĐT cá nhân giao dịch sôi động trở lại và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 87.4% thị trường, tăng 2.16% so với tháng 07 và tăng 1.09% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức tiếp tục giao dịch kém sôi động so với tháng 07 và xu hướng giảm đang được duy trì.
- ❖ Trong tháng 08 TTCKPS tiếp tục trầm lắng, so với tháng 07 GTGD/phiên bình quân tiếp tục xu hướng giảm trong khi KL hợp đồng mở (OI) bình quân duy trì xu hướng tăng.
- ❖ GTGD bình quân HĐTL tháng 08 giảm 12.31% so với tháng 07, trong khi KLHĐ mở tiếp tục duy trì ở mức cao khi ghi nhận mức tăng 16.36% so với tháng 07. Điều này cho thấy hoạt động trading chưa có nhiều sự cải thiện so với giai đoạn sôi động trước đó.

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 08.2022 TIẾP TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẢM

- ❖ Tính đến 31/08, giá trị phát hành TPDN trong tháng đạt 9,830 tỷ đồng giảm 52.86% so với tháng 07.
- ❖ 22 trái phiếu được phát hành thành công trong tháng 08 - đạt tỷ lệ thành 92.7%;
- ❖ Trong tháng 08 lượng phát hành trái phiếu chủ yếu đến từ nhóm Ngân hàng và Chứng khoán (chiếm 19/22 lượng trái phiếu phát hành)
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong tháng 08 ở mức 4.0 năm cao hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 3.8 năm;
- ❖ Hoạt động phát hành TPDN tiếp tục có dấu sụt giảm so với các tháng trước đó – T08 cũng ghi nhận giá trị phát hành thấp nhất trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ Thị trường kỳ vọng sẽ phục hồi khi nội dung sửa đổi Nghị định 153 sớm được ban hành khi mới đây Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13 v/v thúc đẩy thị trường Bất động sản.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 08 đạt 92.7%



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	35	3.7	28,651
Tháng 2_22	20	3.3	13,509
Tháng 3_22	51	2.4	28,235
Tháng 4_22	53	3.1	29,813
Tháng 5_22	65	4.5	53,594
Tháng 6_22	63	4.7	44,804
Tháng 7_22	45	5.1	20,855
Tháng 8_22	22	4.0	9,830
Tổng	646		459,090

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 09.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Nội tại nền kinh tế trong nước tiếp tục duy trì xu hướng tích cực, nỗ lực bình ổn giá cả các mặt hàng của Chính phủ phát huy hiệu quả bên cạnh việc thực thi Chương trình phục hồi phát triển KT-XH
- ❖ Chính phủ ban hành chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 29/08/2022 về một số giải pháp thúc đẩy thị trường Bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững – tạo kỳ vọng vào việc sớm ban hành văn bản sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP theo hướng hỗ trợ, thúc đẩy thị trường.
- ❖ NHNN thông tin chính thức về room tín dụng cho các NHTM – tạo tiền đề thuận lợi để khơi thông nguồn vốn cho nền kinh tế. Bên cạnh việc HOSE dự kiến triển khai giao dịch lô lẻ từ 12/09 sẽ tạo hiệu ứng tích cực trên thị trường.
- ❖ Quan điểm cứng rắn của FED tiếp tục được thể hiện trong cuộc họp FOMC trong tháng 09 điều này không loại trừ khả năng FED sẽ nâng lãi suất +0.75% lần thứ 3 liên tiếp;
- ❖ Các NHTW lớn trên thế giới và khu vực ASEAN tiếp tục lộ trình thắt chặt CSTT tiền tệ của mình khi lạm phát ở các quốc gia chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.
- ❖ Nền kinh tế Trung Quốc chưa cho thấy tín hiệu phục hồi rõ rệt bất chấp những gói kích thích kinh tế quy mô lớn mà Chính phủ ban hành. Lĩnh vực BĐS và Ngân hàng tiếp tục là điểm nóng của Bắc Kinh.
- ❖ Xung đột địa chính trị Nga-Ukraine bước sang giai đoạn mới bên cạnh động thái cứng rắn của Nga cũng như các quốc gia phương Tây về vấn đề năng lượng.
- ❖ Trung Quốc tiếp tục gây sức ép, diễn tập gần Đài Loan điều này sẽ gây căng thẳng và khả năng xảy ra xung đột trên bán đảo này ngày một gia tăng.

❖ Tích cực

❖ Tích cực

❖ Tích cực

❖ Ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, dòng tiền NĐT nước ngoài có thể chịu tác động

❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn hơn

❖ Rủi ro đến chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng;

❖ Gây tâm lý bất ổn, kim hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới.

❖ Rủi ro mâu thuẫn Mỹ và Trung Quốc

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 09.2022

Nền kinh tế và các doanh nghiệp trong nước tiếp tục cho thấy sự hồi phục tích cực trong bối cảnh thế giới vẫn đang diễn biến khó lường. Khả năng suy thoái của nền kinh tế Mỹ, Anh cũng như các quốc gia châu Âu đang ngày một rõ nét, bên cạnh quan điểm cứng rắn, rõ ràng của chủ tịch FED khi ưu tiên chống lạm phát và chấp nhận những tổn thương nhất định đối với nền kinh tế.

Trong bối cảnh hiện tại BSC khuyến nghị một số nhóm ngành, cổ phiếu nền tảng cơ bản tốt có thể phân bổ trong danh mục, bao gồm các nhóm: Dầu khí, Phân bón, Hóa chất, CNTT – Bưu chính Viễn thông, Ngành tiêu dùng – Bán lẻ. Nhà đầu tư cần theo dõi thêm các thông tin, diễn biến cập nhật về tình hình thế giới, chính sách điều hành của các nước đặc biệt là cuộc họp FOMC sắp tới.

Tham khảo các báo cáo: Ảnh hưởng từ căng thẳng Trung Quốc – Đài Loan ([Link](#)); Cập nhật CSTT một số NHTW trên thế giới trong bối cảnh lạm phát ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành

Quý 3/2022 ([Link](#));

[Chi tiết](#)

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

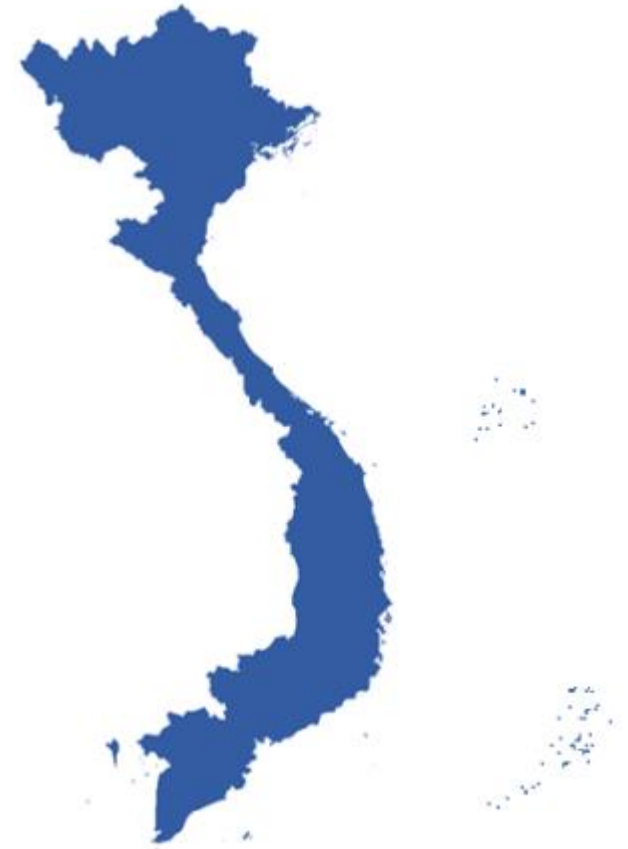
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

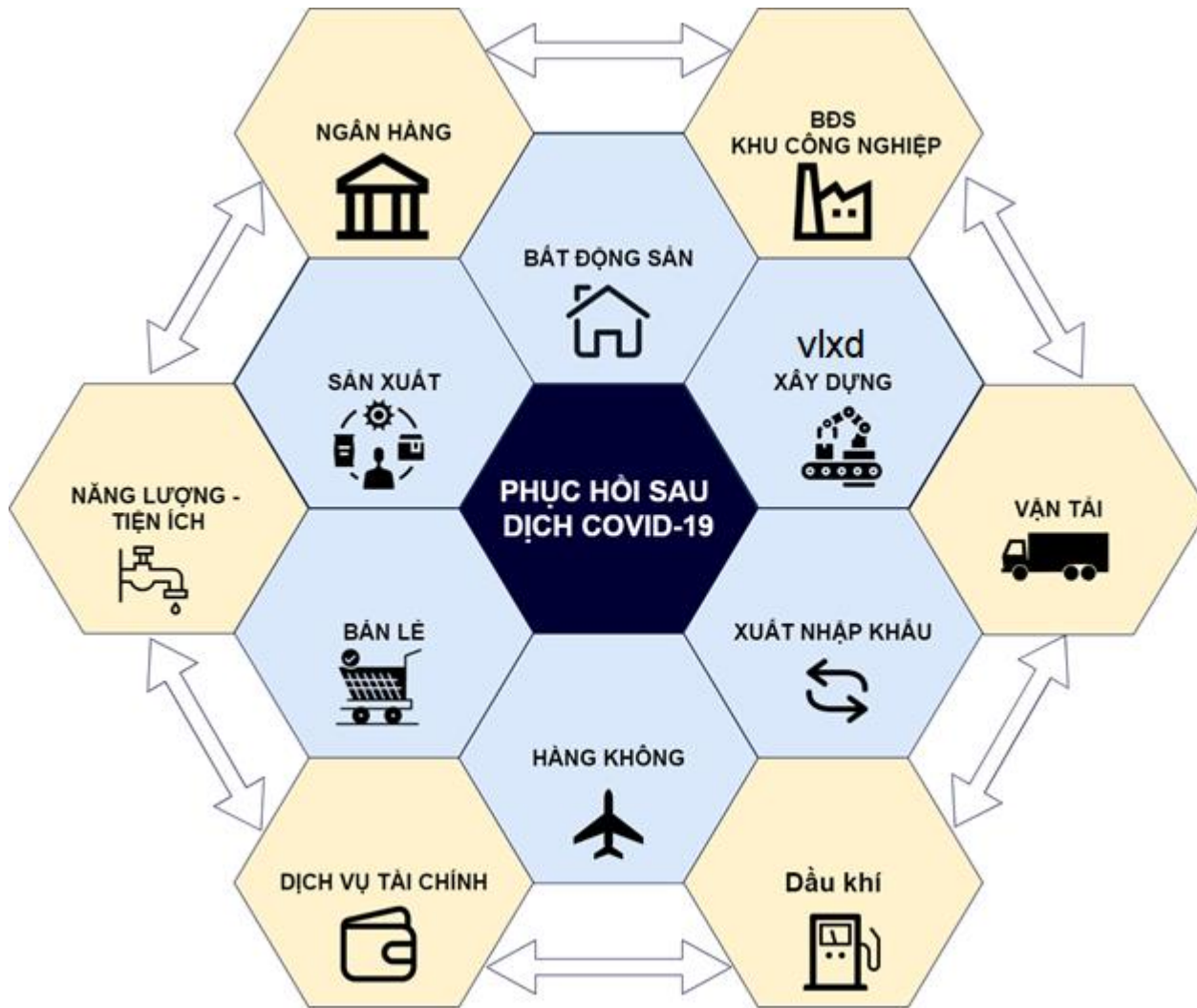
Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có <ul style="list-style-type: none">Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ;Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ;Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỶ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none">Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	<ul style="list-style-type: none">Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...;Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	<ul style="list-style-type: none">Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025

- Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:**
 - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,
 - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

<i>Kịch bản: Baseline</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
<i>Kịch bản: Positive</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
<i>Kịch bản: Positive Plus</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
<i>Kịch bản: G4</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
<i>Kịch bản: NEA</i>										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
<i>Kịch bản: SEA</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
<i>Kịch bản: EA</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
<i>Kịch bản: BRIC</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

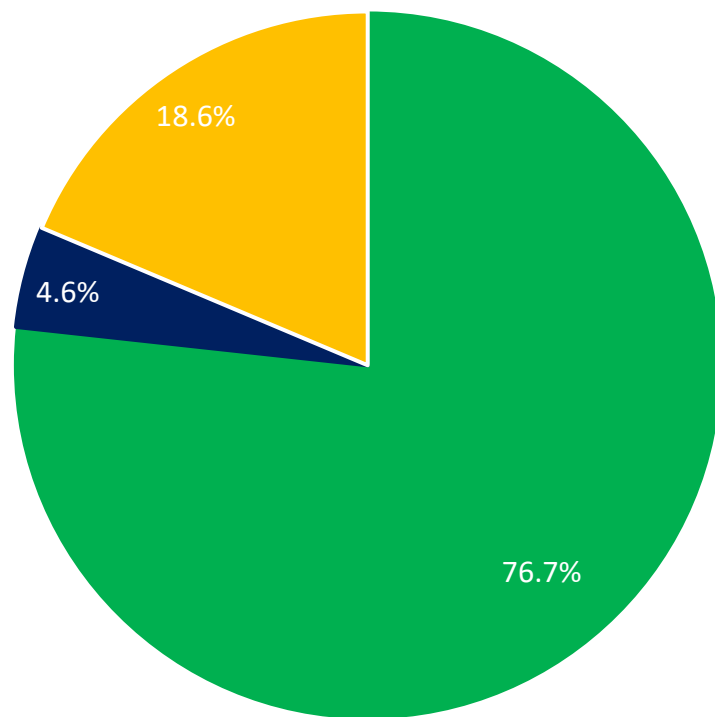
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC



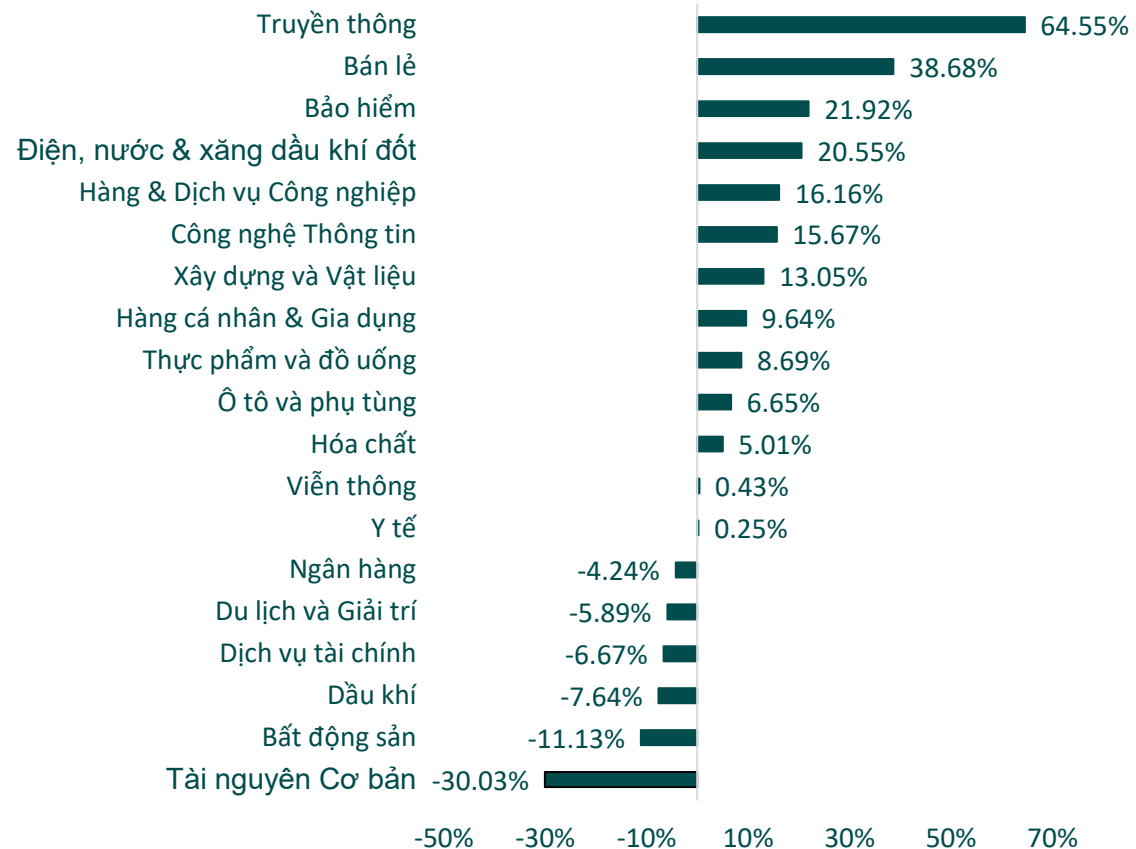
PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



■ Vốn hóa HSX ■ Vốn hóa HNX ■ Vốn hóa Upcom

13/19 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T08



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,555.43 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/08/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/08/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.86%	84,000	94,673	115,000	78,071	16.2	3.3	19	ACB	1.65%	24,650	35,863	41,800	30,700	7.1	1.6
2	VHM	5.25%	61,000	92,850	108,100	65,963	9.4	2.2	20	VJC	1.30%	121,600	125,250	132,000	118,500	686.8	3.8
3	VIC	4.80%	63,700	101,800	112,000	87,400	-	2.3	21	VRE	1.28%	27,700	36,727	41,700	31,718	49.4	2.0
4	GAS	4.43%	117,100	142,344	180,000	121,200	17.6	3.8	22	SSB	1.26%	32,250	32,250	32,250	32,250	17.2	2.7
5	BID	4.00%	40,000	37,820	45,300	20,881	15.6	2.2	23	PLX	1.08%	42,200	54,350	56,250	51,800	58.7	2.3
6	MSN	3.22%	114,500	147,684	165,400	115,922	16.0	5.6	24	HDB	1.07%	26,700	36,220	53,863	32,000	7.6	1.6
7	NVL	3.16%	81,900	79,076	90,403	70,400	49.4	4.3	25	VIB	1.04%	25,000	35,423	42,800	30,900	7.3	1.9
8	VNM	3.12%	75,500	82,163	108,000	57,000	18.7	4.7	26	STB	0.92%	24,800	27,612	37,100	7,802	13.1	1.3
9	VPB	2.83%	31,800	45,353	50,000	40,000	8.4	1.5	27	TPB	0.88%	28,000	36,275	38,800	32,300	8.0	1.5
10	TCB	2.70%	38,950	62,148	82,200	40,077	6.8	1.3	28	BVH	0.86%	58,500	69,100	72,400	65,800	24.6	2.0
11	CTG	2.68%	28,250	33,233	40,600	13,928	9.3	1.3	29	SHB	0.82%	15,600	27,231	30,300	24,161	5.7	1.0
12	HPG	2.64%	23,000	35,984	44,462	25,000	4.9	1.3	30	HVN	0.76%	17,250	16,500	19,400	13,600	-	-
13	SAB	2.38%	187,900	214,550	233,000	185,000	26.8	5.2	31	EIB	0.74%	30,350	21,622	21,622	21,622	18.3	2.0
14	MWG	2.14%	74,000	89,105	101,200	82,000	21.3	4.8	32	PDR	0.73%	55,200	55,200	55,200	55,200	17.7	4.8
15	GVR	2.08%	26,350	27,500	27,600	27,400	22.7	2.1	33	DGC	0.73%	99,500	118,000	118,000	118,000	8.0	4.1
16	BCM	1.88%	92,000	80,800	80,800	80,800	56.1	5.5	34	SSI	0.71%	24,000	28,246	30,400	26,092	9.0	1.8
17	FPT	1.88%	86,600	109,683	127,500	98,273	19.2	4.9	35	POW	0.65%	14,000	17,983	21,503	12,157	20.8	1.1
18	MBB	1.77%	23,750	33,169	40,775	26,083	6.9	1.6		Tổng	75.34%	1,280.51	1,555.43	1,785.54	1,294.54	36.7	2.7

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 2	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn	5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục	10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4			15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q1		
	21	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 5	2	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn	12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05		
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn	4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục	9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội	14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
			29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q2	26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 8	1	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10			20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06		
	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục	10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội		
	15	Future VN30: Đáo hạn	13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%					
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	20.74%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

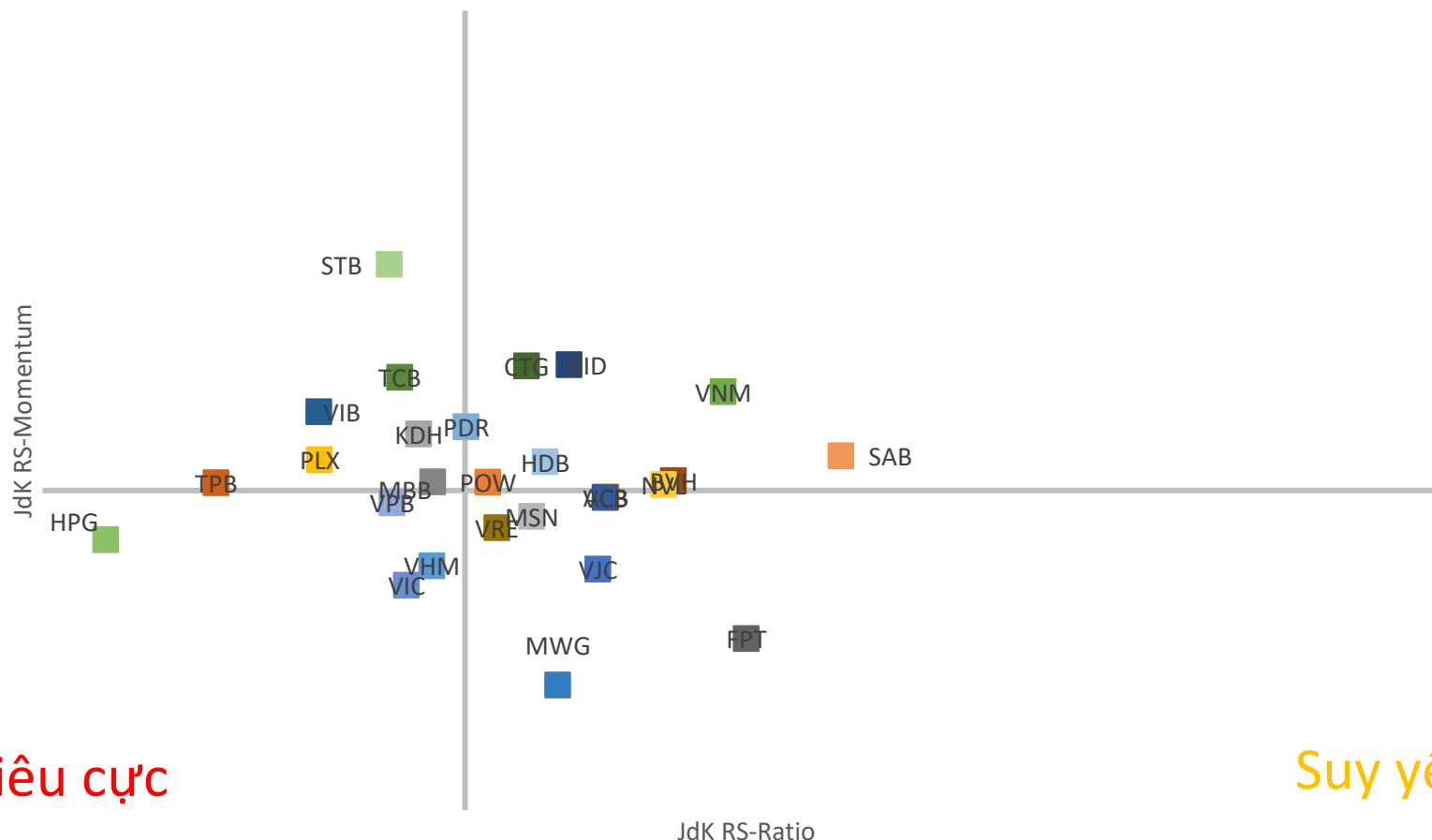
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	100.8202	100.2495	5.56%
VNM	109.1792	103.086	19.86%
BVH	107.41	100.302	13.77%
BID	103.7035	103.925	23.32%
CTG	102.1953	103.8905	12.67%
PDR	100.0424	101.9909	12.60%
SAB	113.3575	101.0804	22.88%
NVL	107.0546	100.1799	7.48%
HDB	102.8546	100.8891	7.13%
KDH	98.36593	101.7602	3.39%
PLX	94.84504	100.9602	3.57%
VIB	94.82538	102.4531	4.74%
TPB	91.16791	100.2366	2.71%
MBB	98.86075	100.2627	3.36%
TCB	97.68908	103.5336	8.37%
GVR	92.91327	103.3431	4.53%
SSI	83.62857	106.7233	-4.58%
STB	97.31956	107.0651	18.68%
VJC	104.7273	97.53151	-3.15%
FPT	109.997	95.36216	-6.29%
VRE	101.1376	98.83167	-3.67%
MSN	102.3738	99.18404	3.69%
MWG	103.3062	93.90453	3.14%
ACB	105.0169	99.78051	3.77%
VCB	104.9873	99.77496	7.98%
GAS	107.7529	95.56906	0.29%
VHM	98.82781	97.64156	-13.11%
VIC	97.9302	97.02747	-14.92%
HPG	87.25856	98.45471	-7.03%
VPB	97.42012	99.60887	2.76%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 31/08/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research